

MỘT SỐ ĐẶC ĐIỂM CỦA GIỚI TỪ CHỈ NGUYÊN NHÂN, MỤC ĐÍCH TRONG TIẾNG HÁN HIỆN ĐẠI

Nguyễn Anh Thục*

*Khoa Ngôn ngữ và Văn hóa Trung Quốc, Trường Đại học Ngoại ngữ, ĐHQGHN,
Phạm Văn Đồng, Cầu Giấy, Hà Nội, Việt Nam*

Nhận bài ngày 15 tháng 03 năm 2017

Chỉnh sửa ngày 18 tháng 05 năm 2017; Chấp nhận đăng ngày 31 tháng 07 năm 2017

Tóm tắt: Trong các loại hư từ tiếng Hán, giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích nổi lên như một trọng điểm ngữ pháp, được sử dụng với tần số cao và vị trí xuất hiện trong câu khá đa dạng. Trong khuôn khổ bài viết này, trước tiên chúng tôi tổng hợp phân tích hệ thống lý luận tổng quan về giới từ nói chung, giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích nói riêng nhằm xác định rõ và thống nhất một số luận điểm cốt yếu đồng thời đưa ra những nhận định hoặc ý kiến đánh giá của mình. Trên cơ sở đó, bài viết** tiến hành phân tích một số đặc điểm của giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích điển hình trong tiếng Hán hiện đại thông qua hướng nghiên cứu như phân tích hiện tượng đa nghĩa và cơ sở tri nhận của chúng; khảo sát nghĩa của các ngữ tố hàm chứa trong giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích; tái hiện đặc trưng ngữ nghĩa của chúng bằng giản đồ hình nguyên mẫu⁽¹⁾; và luận giải những vấn đề về thành phần chỉ mục đích và thành phần chỉ nguyên nhân đứng sau giới từ liên quan.

Từ khóa: tiếng Hán hiện đại, giới từ nguyên nhân, giới từ mục đích, đặc điểm, hiện tượng đa nghĩa

1. Dẫn nhập

Từ trước đến nay, các nhà ngữ pháp học tiếng Hán vẫn luôn coi trọng công tác nghiên cứu giới từ và họ đều thừa nhận rằng giới từ là một bộ phận cấu thành không thể thiếu của hư từ và là một trong những trọng điểm của hệ thống từ loại tiếng Hán. Giới từ thường không dùng độc lập mà phải kết nối với các từ ngữ khác tạo thành cụm giới từ làm thành phần phụ trong câu, hoặc làm trạng ngữ, bổ ngữ hay định ngữ,... để tạo thành ngữ biểu thị nội dung khác nhau như vị trí, thời gian, phương thức, nguyên nhân, mục đích,... Tuy nhiên, giới nghiên cứu Hán ngữ vẫn luôn tồn

tại quan điểm trái chiều nhất định về định nghĩa, phân loại, vị trí cú pháp của giới từ cũng như kiểu câu có chứa giới từ. Nhìn nhận một cách khách quan, có thể thấy, mảng giới từ biểu thị nguyên nhân, mục đích trong tiếng Hán vẫn thiếu những nghiên cứu chuyên sâu, đặc biệt về đặc trưng ngữ nghĩa của chúng từ góc độ ngữ nghĩa học tri nhận. Điều đó thôi thúc chúng tôi tiếp tục nghiên cứu, nhằm góp phần lấp đầy khoảng trống này. Trong khuôn khổ bài viết, trên cơ sở hệ thống hóa những vấn đề có liên quan về giới từ, tiếp thu thành quả của các học giả đi trước, chúng tôi tiến hành khảo sát và phân tích, đưa ra những nhận định hoặc ý kiến đánh giá của mình.

* ĐT.: 84-984165915

Email: anhthucspnn@yahoo.com

** Nghiên cứu này được hoàn thành với sự hỗ trợ của Trường Đại học Ngoại ngữ, Đại học Quốc gia Hà Nội trong đề tài mã số N.15.03.

⁽¹⁾ Tham khảo thuật ngữ: **giản đồ hình nguyên mẫu** (thuật ngữ tiếng Anh: Prototype image schema) từ luận án tiến sĩ *Giới từ định vị theo hướng ngữ dụng (trên cơ sở liệu tiếng Anh và tiếng Việt)*, Trần Quang Khải, Đại học Kinh tế Quốc dân, 2001.

2. Lý luận tổng quan về giới từ

2.1. Về nguồn gốc, tính chất, chức năng và phân loại giới từ tiếng Hán

Trong lịch sử phát triển từ loại tiếng Hán, giới từ là một trong những từ loại xuất hiện khá sớm. Giới từ xuất hiện sớm nhất được xác định là vào thời Ân Thương, trong Kim văn (chữ

đúc đồng) đã xuất hiện đến 20 giới từ (金昌吉, 1996). Thời cổ đại, do hạn chế về mọi mặt, ngôn ngữ chưa được nghiên cứu một cách chuyên biệt và hệ thống, ngữ pháp tiếng Hán nói chung và giới từ tiếng Hán nói riêng vẫn chưa được hệ thống hóa một cách hoàn chỉnh. Vì thế, thời kỳ này giới từ trong tiếng Hán được gọi là “từ” (词), “trợ tự” (助字) hay “ngữ trợ” (语助). Cho đến thế kỷ 20, với sự xuất hiện của trước tác *Mã thị văn thông* 《马氏文通》, giới từ mới thực sự trở thành đối tượng nghiên cứu, đánh dấu một bước phát triển mới trong lịch sử nghiên cứu giới từ tiếng Hán. Trong *Mã thị văn thông*, xuất phát từ góc độ ngôn ngữ học phương Tây, học giả Ma Jianzhong (马建中) cho rằng tiếng Hán không có hình thái biến thể, cho nên dùng giới từ để biểu thị thực từ với sự biến đổi thứ tự trong câu. Ông đặt tên cho loại từ này là “giới tự” (介字) và định nghĩa như sau: “Phạm là những hư từ được dùng để nối những thực từ có liên quan với nhau về nghĩa đều được gọi là giới tự”, đồng thời chỉ ra mối liên hệ giữa giới tự và động từ, chú ý đến việc sử dụng giới tự và mối liên hệ trật tự ngữ trong câu, khảo sát cách dùng, ý nghĩa, vị trí cú pháp của giới tự trong văn ngôn thường dùng và cũng nhận định giới tự là thủ pháp quan trọng dùng để biểu đạt ý nghĩa ngữ pháp nhất định trong hệ thống ngữ pháp tiếng Hán (马建中, 1980).

Sau Ma Jianzhong phải kể đến Zhang Shizhao (章士钊) trong *Trung đẳng quốc văn điển* 《中等国文典》, là người đầu tiên đưa ra thuật ngữ “giới từ” và cho rằng: “Giới từ là những từ dẫn ra danh từ để liên kết với động từ, hình dung từ và những từ khác. Giới từ có thể đứng trước hoặc đứng sau danh từ mà nó dẫn ra, đứng trước được gọi là ‘tiền trí giới từ’ (前置介词) đứng sau gọi là ‘hậu trí giới từ’ (后置介词)” (章士钊, 1907). Nhà ngôn ngữ học Trung Quốc Zhao Yuan Ren (赵元任) gọi giới từ là “tiền trí ngoại động từ” (前置外动词) (赵元任, 1967). Những nhận định này đã khai thông hướng nghiên cứu mới cho những học giả về sau.

Sau này, rất nhiều học giả nổi tiếng đã có định nghĩa về giới từ, trong đó phải kể đến Li Jinxi (黎锦熙) tiếp thu học thuyết giới từ trong *Mã thị văn thông* nhưng lại căn cứ theo đặc điểm của Hán ngữ hiện đại để tiến hành chỉnh lí. Trong trước tác của mình, ông định nghĩa: “Giới từ dùng để giới thiệu danh từ hoặc đại danh từ, biểu thị các mối quan hệ về thời gian, địa điểm, phương pháp, nguyên nhân của chúng” đồng thời cho rằng phần lớn giới từ là do động từ chuyển hóa mà thành (黎锦熙, 2001). Lu Shuxiang (吕叔湘) nhận định: Giới từ dùng để liên kết các danh từ với các từ khác, biến cách của danh từ quyết định bởi giới từ (吕叔湘, 1979). Zhu Dexi (朱德熙) đúc kết: “Giới từ thuần túy chỉ dùng trong kết cấu liên vị, không đứng một mình làm vị ngữ. Giới từ trong tiếng Hán hiện đại là biến thể của động từ, vì thế phần lớn giới từ mang chức năng của động từ (朱德熙, 1982). Chen Changlai (陈昌来) cho rằng: “Giới từ phần lớn do động từ hư hóa mà thành, có đặc trưng định vị chứ không có đặc trưng tính thời gian, trong kết cấu ngữ pháp chỉ có thể kết hợp với tân ngữ cấu thành chỉnh thể đoản ngữ giới từ, đảm nhận thành phần cú pháp trong cấu trúc cú pháp.” (陈昌来, 2002). Zhang Zhigong (张志公) với quan điểm: “Giới từ dùng trước danh từ hoặc đại từ, cấu thành kết cấu giới từ làm trạng ngữ, bổ ngữ hoặc định ngữ mang ‘的’, biểu thị mối quan hệ về nơi chốn, thời gian, phương thức, đối tượng” (张志公, 1956). Nhận định này của Zhang Zhigong đã trở thành tiêu chuẩn thống nhất cho các tài liệu dạy học ngữ pháp giới từ về sau.

Tính chất của giới từ là gì? Dựa trên những luận điểm trên cho thấy: Giới từ là những hư từ không có ý nghĩa thực tại. Giới từ kết hợp với từ sau nó tạo thành đoản ngữ giới từ đóng vai trò dẫn giải. Vì vậy tính chất của giới từ chính là hư từ có vai trò tạo dẫn, dùng để biểu đạt mối quan hệ giữa động từ và giới từ. Nhìn chung, giới học giả khi nghiên cứu về từ loại này đã có những luận giải khá kỹ nội hàm và

ý nghĩa mở rộng đồng thời cũng miêu tả được tính chất, đặc trưng và chức năng cơ bản của giới từ. Jin Changji (金昌吉) trong chuyên khảo *Đoán ngữ giới từ và chức năng của giới từ* 《汉语介词和介词短语》 cho rằng: “Tính nguyên tắc về quá trình tri nhận động từ sang giới từ, đó là tính hệ thống, tính liên tục, tính hạn định, thâm thấu nghĩa từ...” (金昌吉, 1996). Wu Jinhua (吴金华) với *Nghiên cứu giới từ hóa động từ tiếng Hán* 《汉语动词介词化研究》 nhận định: “Hiện tượng động từ chuyển hóa thành giới từ là do nhiều nhân tố đến từ sự biến đổi vị trí cú pháp, nhân tố biến hóa nghĩa từ, nhân tố tri nhận, nhân tố ngữ dụng. Những nhân tố này trong quá trình giao thoa với nhau ảnh hưởng đến tốc độ chuyển hóa từ động từ sang giới từ” (吴金华, 2003). Những năm gần đây, cùng với sự xuất hiện của ngôn ngữ học tri nhận, rất nhiều học giả đã nghiên cứu giới từ ở góc độ mới như Yang Tangfeng (杨唐风) trong *Quan điểm giới từ của ngữ pháp tri nhận* 《认知语法的介词观》 kết luận: “Giới từ là sự khởi nguồn từ sự phân biệt tri nhận đối với không gian vật lý. Tính đa nghĩa của nó là kết quả phản chiếu từ lĩnh vực tri nhận không gian sang lĩnh vực tri nhận khác” (杨唐风, 2009: 2). Xét về đặc điểm chức năng của giới từ, không thể không nói đến những tổng kết của nhà ngôn ngữ học Zhao Shuhua (赵淑华), Fu Yuxian (傅雨贤), Zhou Xiaobing (周小兵)... Zhao Shuhua khi nghiên cứu về chức năng của giới từ, ông cho rằng: Giới từ có năm đặc trưng ngữ pháp: (1) Giới từ không thể độc lập đảm nhận các thành phần trong câu; (2) Giới từ cũng không thể làm thành câu, không thể độc lập trả lời câu hỏi trừ những đoản ngữ giới từ trong một số ngữ cảnh nhất định mới có thể được dùng để trả lời câu hỏi; (3) Giới từ không có hình thức láy lại; (4) Giới từ không kết hợp được với bổ ngữ; (5) Giới từ không kết hợp được với trợ từ động thái. Với quan điểm khá tương đồng như vậy, học giả Fu Yuxian và Zhou Xiaobing

sau khi so sánh động từ, giới từ và liên từ với nhau đã tổng kết và đưa ra những đặc điểm ngữ pháp của giới từ như sau: Giới từ không thể đảm nhận thành phần câu, không thể đơn độc trả lời câu hỏi; chỉ một số ít giới từ có thể kết hợp được với trợ từ động thái “了”, “着”, “过”; giới từ không có hình thức láy lại; những kết cấu giới từ đứng trước vị ngữ, phần lớn có thể được tu sức bởi phó từ phủ định “不”, “没”; sau giới từ có thể kết hợp được với tân ngữ, vị từ hoặc thể từ, cấu thành kết cấu giới từ tu sức cho vị từ hoặc thể từ.

Tóm lại, tiếng Hán không có biến thể hình thái ý nghĩa nghiêm ngặt, thông qua vay mượn thủ pháp trật tự từ và hư từ để diễn đạt ý nghĩa ngữ pháp nhất định. Giới từ chính là những hư từ có vai trò rất quan trọng trong hệ thống ngữ pháp tiếng Hán. Số lượng giới từ thuần túy trong tiếng Hán hiện đại không nhiều, đa số là kiêm loại giới từ và từ loại khác song những giới từ thường dùng được sử dụng với tần số khá cao. Giới từ không thể sử dụng độc lập, nó bắt buộc phải kết hợp với từ mà nó dẫn ra tạo thành đoản ngữ giới từ, tu sức và giới hạn lại phạm vi của vị ngữ, làm định ngữ, trạng ngữ, hoặc bổ ngữ trong câu. Nếu giới từ thiếu thành phần tạo dẫn này, ngữ nghĩa của nó sẽ trở nên mờ hồ, khó hiểu. Giới từ không có ý nghĩa từ vựng mà nó chỉ có ý nghĩa ngữ pháp. Các giới từ chủ yếu là do động từ hư hóa thành. Ngoài ra, mỗi giới từ có những đặc trưng riêng của nó, có những giới từ không chỉ có một ý nghĩa ngữ pháp mà còn có thể hàm chứa nhiều ý nghĩa ngữ pháp, thậm chí có những giới từ còn có thể thay thế cho nhau. Tất cả những điều này đã làm cho giới từ trở nên phức tạp và gây nhiều khó khăn cho người học khi tiếp cận tìm hiểu nhóm từ này.

Ngoài những đặc điểm trên đây, phân loại giới từ cũng là tiêu điểm trong việc quan sát nghiên cứu giới từ. Việc phân loại giới từ phù hợp hay không sẽ phản ánh rõ nét mức độ nhận thức về giới từ. Do tính đặc thù của chức năng ngữ pháp và ý nghĩa ngữ pháp của giới

từ, hơn nữa hiện tượng kiêm loại của giới từ tồn tại phổ biến trong tiếng Hán dẫn đến phân loại chúng trở nên khá phức tạp. Từ khi *Mã thị văn thông* ra đời đến nay, việc phân loại giới từ đã xuất hiện những quan điểm không thống nhất. *Mã thị văn thông* chỉ nói rõ một vài giới từ xuất hiện trong văn ngôn mà không đưa ra phân loại cụ thể. Đến Li Jinxi (黎锦熙) với *Văn pháp quốc ngữ mới* 《新著国语文法》, trên cơ sở chức năng và ý nghĩa trong câu của đối tượng trung gian do giới từ dẫn ra, tác giả đã chia giới từ thành ba loại: Giới từ biểu thị thời gian địa điểm; giới từ biểu thị nguyên nhân lý do; giới từ biểu thị phương pháp. Tại Tianchenfu (太田辰夫) trong *Văn pháp lịch sử tiếng Trung quốc* 《中国语历史文法》 chia giới từ thành 17 loại. Thời kỳ này, phần lớn những chuyên khảo ngữ pháp chưa có sự phân loại chi tiết về giới từ mà chủ yếu chỉ mang tính liệt kê điển hình. Những năm 80 của thế kỷ 20, cùng với việc đi sâu nghiên cứu giới từ hiện đại, nhiều học giả đã tiến hành phân loại giới từ cụ thể hơn dưới những góc độ khác nhau. Fan Changrong (樊长荣) xuất phát từ hai phương diện, thứ nhất từ chức năng ngữ pháp của đoạn ngữ giới từ đã đưa ra những đặc trưng như: Giới từ có thể làm trạng ngữ và đứng ở đầu câu, bổ nghĩa cho cả câu; giới từ có thể đứng trước và bổ nghĩa cho thành phần câu. Thứ hai, đứng từ góc độ âm tiết, ông phân loại giới từ thành giới từ đơn âm và giới từ đa âm. Feng Chuntian (冯春田) và Ma Beijia (马贝加) từ góc độ ý nghĩa của giới từ phân chúng thành 5 loại lớn: Giới từ chỉ thời gian, nơi chốn, phương vị; chỉ đối tượng, phạm vi; chỉ mục đích, phương thức, căn cứ; chỉ so sánh; chỉ loại trừ. Jin Changji (金昌吉) căn cứ theo chức năng giới từ phân loại thành: Giới từ điển hình, giới từ thường và giới từ kiêm loại. Khá cụ thể và chi tiết trong phân loại giới từ đó là các quan điểm của nhóm tác giả Fu Yuxian, Zhou Xiaobin (傅雨贤、周小宾) theo hai hướng. Thứ nhất, từ góc nhìn ý nghĩa, giới từ được chia thành 8 loại: Giới từ biểu thị chủ

thể của động tác; biểu thị đối tượng chịu sự tác động của động tác; biểu thị nội dung, đối tượng; biểu thị không gian và thời gian; biểu thị căn cứ, phương thức; biểu thị sự loại trừ; biểu thị nguyên nhân, mục đích. Thứ hai, phân loại theo hình thức dựa vào vị trí của kết cấu giới từ trong câu. Từ những vị trí này các học giả chia giới từ thành 4 loại: Những kết cấu giới từ chỉ có thể đứng trước vị ngữ làm trạng ngữ trong câu; những kết cấu giới từ vừa có thể đứng trước vị ngữ để làm trạng ngữ, lại vừa có thể đứng trước chủ ngữ để làm thành phần tu sức cho cả câu; những kết cấu giới từ vừa có thể đứng trước chủ ngữ làm thành phần tu sức cho cả câu, lại vừa có thể đứng trước vị ngữ làm trạng ngữ hoặc đứng sau vị ngữ làm bổ ngữ; những kết cấu giới từ vừa có thể đứng trước chủ ngữ để làm thành phần tu sức cho cả câu, vừa có thể đứng trước vị ngữ để làm trạng ngữ hoặc đứng trước chủ ngữ và tân ngữ để làm định ngữ (傅雨贤、周小宾, 1997).

Nhìn chung, phân loại giới từ của các học giả phần lớn đều tiến hành dưới bốn góc độ sau: cấu trúc âm tiết của giới từ; vị trí cú pháp của giới từ; ngữ nghĩa ngữ pháp của kết cấu giới từ; chức năng ngữ pháp của kết cấu giới từ. Chúng tôi cho rằng, tiến hành phân loại ngữ nghĩa ngữ pháp dựa trên đặc trưng của thành phần trung gian là phương pháp phân loại khoa học và quan trọng. Về điểm này, chúng tôi thấy rằng luận giải của Chen Changlai (陈昌来) tương đối hợp lý. Ông cho rằng ý nghĩa ngữ pháp tự thân giới từ chủ yếu đến từ hai mặt: Thứ nhất, giới từ vốn mang ý nghĩa kế thừa từ động từ gốc (động từ hư hóa thành giới từ); thứ hai đến từ ý nghĩa mà đối tượng trung gian thể hiện trong kết cấu ngữ nghĩa ngữ pháp câu. Vì thế, tính hệ thống của giới từ và phân loại giới từ nên chú trọng đến chức năng và vị trí của đối tượng được dẫn ra bởi giới từ (陈昌来, 2002).

Đánh giá tổng quan những luận điểm nghiên cứu về giới từ trong tiếng Hán, khách quan mà nói không thể phủ nhận những đóng

góp, công hiến to lớn của các nhà ngôn ngữ học trong phạm trù nghiên ngữ pháp tiếng Hán nói chung, giới từ nói riêng. Song nhìn một cách tổng thể trong tiến trình nghiên cứu đó, giới học giả chủ yếu nghiêng về đào sâu ý nghĩa và cách dùng của giới từ đơn âm tiết. Mảng khuyết về lý luận diễn biến ngôn ngữ vẫn còn tồn tại, những lý giải về diễn biến giới từ chủ yếu dựa trên cơ sở lý luận ngữ pháp hóa và từ vựng hóa của phương Tây, chưa thực sự có lý luận sắc bén về tính phi hệ thống của giới từ và diễn biến chức năng của ngữ nghĩa giới từ như: Nghiên cứu diễn biến giới từ nên bao hàm nhiệm vụ nghiên cứu nào? Mối quan hệ giữa nội dung các bộ phận ra sao? Thực hiện thế nào đều chưa hình thành tri nhận rõ nét.

2.2. Quan điểm của các học giả về cách phân định giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích

Căn cứ theo quan điểm của học giả Chen Changlai (陈昌来), giới từ biểu thị nguyên nhân chính là giới từ dẫn giải hành vi động tác phát sinh. Tuy chúng đều mang ý nghĩa ngữ pháp chung chỉ nguyên nhân nhưng xét riêng về “nội bộ các thành viên” lại có sự khác biệt về nguồn gốc lịch sử, đặc trưng ngữ nghĩa, chức năng cú pháp. Về việc quy nạp xếp loại hệ thống các giới từ biểu thị nguyên nhân, trong *Từ điển Hán ngữ hiện đại phiên bản số 5* (《现汉》第 5 版) đã quy hệ thống giới từ biểu thị nguyên nhân gồm có: 为, 为了, 为着, 以, 因, 因为, 由于. Luu Yuehua (刘月华) trong *Ngữ pháp Hán ngữ hiện đại thực dụng* 《实用现代汉语语法》 thì kết luận: chỉ có 为, 为了, 为着, 由于 mới thuộc nhóm giới từ chỉ nguyên nhân. Ma Beijia (马贝加) trong *Giới từ Hán ngữ hiện đại* 《近代汉语介词》 nhận định một loạt các từ: 为, 为了, 以, 因, 因为, 为因, 由, 由于, 用, 缘, 因缘, 为缘, 坐, 吃, 着, 被, 由于 thuộc hệ thống giới từ chỉ nguyên nhân. Chen Changlai (陈昌来) trong cuốn *Giới từ và chức năng giới từ* 《介词与介引功能》 kết luận: các giới từ biểu thị nguyên nhân gồm 鉴于, 为, 为了, 为着, 以, 因, 因为, 由于..v.v...

Ngược dòng thời gian, không khó phát hiện quan điểm của các học giả về chức năng ngữ pháp, ngữ nghĩa của giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích vẫn chưa đạt đến độ thống nhất. Ví dụ như khi nghiên cứu về cặp giới từ chỉ nguyên nhân “为, 为了”, Wan Bao (万莹) cho rằng: giới từ nguyên nhân “为了” khi dẫn giải nguyên nhân của động tác, động từ vị ngữ của “为” có thể là động từ trạng thái tâm lý, còn “为了” thì hoàn toàn không thể. Ngoài ra, giới từ chỉ nguyên nhân “为了” không bao hàm cấu trúc: “为了……而……”. Guo Fuliang, Yang Liu (郭伏良、杨柳) sau khi khảo sát nhận định rằng: giới từ chỉ nguyên nhân “为了” đang dần mất đi và bị thay thế bởi “为” và “因”. Shi Yan (施琰) kết luận: giới từ “为, 为了” chủ yếu biểu thị ý nghĩa mục đích, còn biểu thị về nguyên nhân hầu như rất ít. Đôi khi hai giới từ “为, 为了” có thể đồng thời biểu thị nghĩa mục đích và nguyên nhân nhưng hàm nghĩa mục đích sẽ nhiều hơn hàm nghĩa nguyên nhân. Chen Changlai (陈昌来) cho rằng, “为了” có thể dùng để dẫn giải thành phần nguyên nhân (giới từ nguyên nhân) và thành phần mục đích (giới từ mục đích) nhưng thiếu lý giải cụ thể. Hay như nghiên cứu đối với những giới từ chỉ nguyên nhân khác “由, 由于, 因为”, nhận định của các học giả cũng tồn tại ý kiến trái chiều. Li Weizhong (李卫中) cho rằng, đoạn ngữ có chứa “由” biểu thị nguyên nhân khi xuất hiện trong câu, chủ ngữ của nó chỉ có thể biểu thị kết quả hay kết luận nào đó. Qu Shaobing (屈哨兵) kết luận, “由于” khi trần thuật một sự việc sẽ hàm chứa ngữ nghĩa không vui, thể hiện thái độ tiêu cực hoặc không khẳng định song giới từ “因为” ngược lại không chứa đựng màu sắc ngữ nghĩa đó. Không đồng nhất với quan điểm của này, Xing Fuyi (邢福义) trong nghiên cứu của mình lại khẳng định “由于” không tiềm ẩn ngữ nghĩa tiêu cực trong khi “因为” hoàn toàn chứa đựng ngữ nghĩa tiêu cực. Ông nhấn mạnh “由于” thể hiện tính căn cứ rõ nét và được dùng nhiều trong văn viết v.v...

Tóm lại, trên cơ sở tổng hợp quan điểm của các học giả kết hợp với việc miêu tả, phân tích, đối chiếu, chúng tôi cho rằng, trước hết để phân định quy nạp rõ nét các giới từ biểu thị nguyên nhân, mục đích thì cần phải dựa

hiện đại tạo dẫn cũng như tham chiếu chú giải của nhiều từ điển, chúng tôi thống kê thành bảng phân loại những giới từ tiêu biểu chỉ nguyên nhân, mục đích thuộc phạm trù ngữ nghĩa dưới đây:⁽²⁾

Giới từ	Chủ thể hành động	Đối tượng chịu tác động của hành động	Đối tượng thụ hưởng	Công cụ	Thời gian	Nơi chốn	Phạm vi	Phương thức	Mục đích	Nguyên nhân
为	√	○	√	○	○	○	○	○	√	√
为了	○	○	○	○	○	○	○	○	√	√
因	○	○	○	○	○	○	○	√	○	√
因为	○	○	○	○	○	○	○	○	○	√
由	√	○	○	○	√	√	√	○	○	√
由于	○	○	○	○	○	○	○	○	○	√

trên chức năng cú pháp và ý nghĩa ngữ pháp. Phạm là nguyên nhân dẫn giải của động tác, hành vi, trạng thái phát sinh hay tồn tại, có thể tham gia tổ hợp với từ nối của câu đơn hoặc đoạn ngữ phân câu thì đó chính là giới từ biểu thị nguyên nhân. Còn dùng để dẫn giải mục đích của hành vi, động tác, kết hợp với từ ngữ mà nó dẫn ra tạo thành kết cấu giới từ, chủ yếu làm thành phần trạng ngữ trong câu được gọi là giới từ mục đích. (Vấn đề này sẽ được thể hiện rõ nét ở bài nghiên cứu khác). Trong bài viết này, chúng tôi quy chiếu những giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích tiêu biểu nhất thường dùng trong tiếng Hán hiện đại gồm 6 giới từ: “为, 为了, 因, 因为, 由于” đồng thời tiến hành phân tích một số đặc điểm của chúng theo những hướng luận giải dưới đây.

3. Đặc điểm chung về giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích trong tiếng Hán hiện đại

Dựa trên lý luận của Shi Yuzhi (石毓智) về mười phạm trù ngữ nghĩa chủ yếu thuộc thành phần ngôn ngữ mà giới từ tiếng Hán

Chúng tôi nhận thấy, những giới từ biểu thị nguyên nhân chuyên biệt trong tiếng Hán hiện đại chỉ gồm hai giới từ “因为” và “由于”, hơn nữa đều là giới từ song âm tiết, những giới từ nguyên nhân khác phần lớn đều là một phân nhánh chức năng nhỏ của giới từ đa nghĩa. Chức năng ngữ nghĩa của “为”, “为了”, “由” phong phú nhất, trong đó giới từ “为”, “为了” kiêm loại hai chức năng: vừa chỉ mục đích nguyên nhân, vừa chỉ mục đích. Những giới từ nguyên nhân đơn âm tiết sau khi song âm hóa, chức năng ngữ vị trở nên chuyên môn hóa. Đặc trưng phân bố đa nghĩa của giới từ cùng loại không giống nhau. Nhìn chung, đại đa số phạm trù ngữ nghĩa và phạm trù nguyên nhân có mối liên hệ về mặt ngữ nghĩa với nhau.

Từ góc nhìn ngôn ngữ học tri nhận, giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích tồn tại sự khác biệt về phương thức ẩn dụ và giản đồ hình nguyên

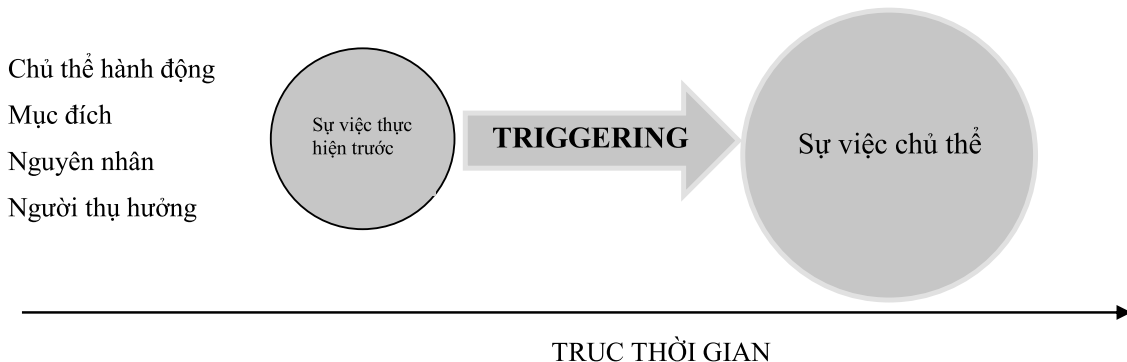
2√ : Kí hiệu miêu tả thuộc phạm trù ngữ nghĩa tương quan; ○: kí hiệu biểu thị không nằm trong phạm trù ngữ nghĩa tương quan.


mẫu trong quá trình ngữ pháp hóa. Theo học giả Wang Yan (王寅), giản đồ hình nguyên mẫu có thể diễn giải như sau: “Nhân loại trong quá trình thể nghiệm tính tương tác với thể giới khách quan sẽ xuất hiện nhiều dạng thức mang tính quy luật thông thường” (王寅, 2007), nói cách khác đó là mô hình tri nhận. Giản đồ hình nguyên mẫu là hình ảnh trung tâm nhất và cơ bản nhất, có thể bức xạ thành các loại ý nghĩa phi trung tâm, trừu tượng. Diễn biến phát triển nghĩa của từ được thể hiện qua giản đồ hình nguyên mẫu đồng thời thông qua cơ chế ẩn dụ và hoán dụ mở rộng và hình thành nên nhiều khái niệm, phạm trù. Chúng tôi cho rằng, giới từ cận nghĩa xét từ góc độ dị đồng ngữ nghĩa có mối tương quan mật thiết với mô phỏng giản đồ hình nguyên mẫu. Vì vậy, để làm rõ hơn đặc trưng ngữ nghĩa giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích trong tiếng Hán hiện đại, chúng tôi sẽ dựa trên phân tích hiện tượng đa nghĩa của chúng và luận giải những vấn đề về thành phần chỉ mục đích và thành phần chỉ nguyên nhân đứng sau giới từ liên quan.

3.1. Phân tích hiện tượng đa nghĩa của giới từ “为” và giới từ “为了”

dẫn bốn thành phần ngữ nghĩa: mục đích, nguyên nhân, chủ thể động tác, đối tượng thụ hưởng và mang chức năng như một liên từ giả thiết. Trong tiếng Hán hiện đại, phạm vi ngữ nghĩa của “为” được thu nhỏ, chỉ biểu thị năm nghĩa của ngữ tố thực là “làm, đảm nhiệm, trở thành, là, giúp đỡ” (做, 充当, 成为, 是, 帮助) đồng thời cũng là một hậu tố chỉ trình độ. Khi làm hư từ, nó bảo lưu cách dùng giới từ của bốn loại trên, tức giới từ đa nghĩa. (《现汉》(第五版), 2005).

Chúng tôi nhận thấy, ngữ nghĩa của “为” khi giới thiệu chức năng của chủ thể, mục đích, nguyên nhân cũng đề cập đến lý do dẫn đến nguyên nhân một cách rõ rệt. Chủ thể hành động là người chủ động chấp hành hành vi động tác, mục đích và nguyên nhân chỉ có thể được coi là đối tượng tạo dẫn sự việc. Giữa chúng có sự cộng hưởng logic và ngữ nghĩa chung. Gu Chuanyu (古川裕) coi thành phần ngữ nghĩa mà “为” tạo ra gọi là “nguyên nhân” (causality). Dưới góc độ lý thuyết học tri nhận, chúng tôi phác họa giới từ “为” hiểu theo giản đồ hình nguyên mẫu tạo dẫn nguyên nhân (thuật ngữ tiếng Anh gọi là TRIGGERING) như sau:




Dạng chữ giáp cốt của chữ “为” là . Nghĩa gốc là “dùng voi để giúp sức” (役象以助劳)

(《古代汉语虚词词典》, 1999). Xuất phát điểm, “为” là động từ đa nghĩa vừa biểu thị hành vi cụ thể, vừa biểu thị sự việc trừu tượng. Nó cũng hư hóa thành giới từ để tạo

“为了” là kết quả song âm hóa của chữ “为”. Wanbao (万莹) cho rằng “为了” sớm xuất hiện trong cuốn sách cổ *Bảo tàng luận* 《宝藏论》 song thực sự hư hóa thành giới từ phải tính vào thời kỳ Minh Thanh. Trong một trích dẫn từ tiểu thuyết nổi tiếng “Tam quốc diễn nghĩa”: “你为了一妇人，害了你

姐夫一家，留此不义之人何用！”⁽³⁾ cho thấy: giới từ “为” sau khi hư hóa, tuy vẫn là giới từ đa nghĩa, nhưng chức năng ngữ nghĩa bị thu hẹp, chỉ hàm chứa mục đích, nguyên nhân, không biểu thị chủ thể của hành động và đối tượng chịu tác động của hành động. Shi Yuzhi (石毓智) đưa ra nguyên tắc về “tính duy nhất của thời gian” để giải thích nguyên nhân của “为了” thường không có chức năng giới từ dẫn ra chủ thể của hành động và đối tượng chịu sự tác động của hành động. Động từ chính và đoản ngữ giới từ của chủ thể động tác và đối tượng thụ hưởng không phát sinh sự phân chia thời gian trước và sau mà cả hai cùng có sự trùng lặp về vị trí thời gian (石敏智, 1995: 1). Vì vậy, trong trường hợp này chỉ nên dùng động từ chính để biểu thị thông tin liên quan đến thời gian. Đoản ngữ giới từ do “为了” tạo thành và động từ chính cần có sự phân tách rõ ràng về thời gian. Như vậy, quan điểm của Shi Yuzhi khi giải thích sự khác biệt về giới từ “为了”, “为” như trên khá thuyết phục. Do giới từ “为了” là kết quả song âm hóa của “为” nên giản đồ hình nguyên mẫu sẽ giống như hình trên.

3.2. Phân tích hiện tượng đa nghĩa của giới từ “因” và giới từ “因为”

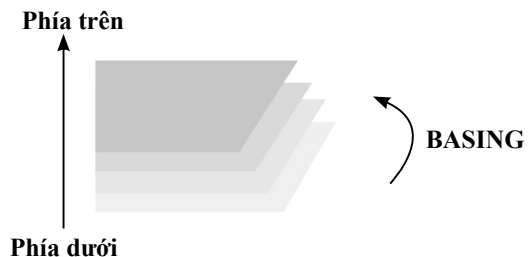
Dạng chữ giáp cốt của chữ “因” vốn là “”. Nghĩa gốc của nó chỉ “thảm đệm” (席垫), hoặc “thiết bị dẫn nước dạng máy bơm” (叠压). Trên cơ sở nghĩa gốc để tạo dẫn động từ cụ thể và động từ trừu tượng biểu thị ý “dựa vào, theo, tiếp nối” (依傍, 沿袭, 承接) cũng như danh từ biểu thị nghĩa “nguyên nhân, nhân quả” (原因, 因缘) (马贝加, 1996). Ví dụ cách dùng của động từ “因” trích trong *Luận ngữ* 《论语》: “殷因于夏礼, 所损益, 可知也。”⁽⁴⁾ sau khi hư hóa

3 Tạm dịch: Người vì một người đàn bà mà hại chết cả nhà anh rể, người bất nghĩa như người sống có ích gì!

4 Tạm dịch: Triều Ân Thương trên cơ sở tiếp tục kế thừa lễ nghi của nhà Hạ tiến hành điều chỉnh tăng giảm một số nội dung, chúng ta có thể thấy rõ sự biến đổi này.

thành giới từ với các nghĩa “thông qua, dựa theo, nhân thể, bởi vì” (通过, 凭借, 依照, 趁着, 因为) và liên từ biểu thị nguyên nhân (《古代汉语虚词词典》, 1999). Trong tiếng Hán cổ đại, chữ “因” vốn trải qua diễn biến của quá trình ngữ pháp hóa từ danh từ đến động từ, rồi hư hóa thành giới từ và liên từ. Trong tiếng Hán hiện đại, “因” là ngữ tố mang tính động từ có nghĩa “dựa theo” và danh từ có nghĩa “nguyên nhân”, đồng thời cũng kiêm chức năng của giới từ nguyên nhân, phương thức và liên từ nguyên nhân [《现汉》(第五版), 2005].

Chữ “因” mặc dù về bản chất ban đầu tồn tại hai cách lý giải song đều hàm chứa mối quan hệ không gian về “tầng lớp”. Theo lý thuyết học tri nhận, giới từ “为” mô phỏng ở giản đồ hình nguyên mẫu sẽ được phác họa dưới dạng khối không gian nên với các tầng lớp (thuật ngữ tiếng Anh là BASING) dưới đây:




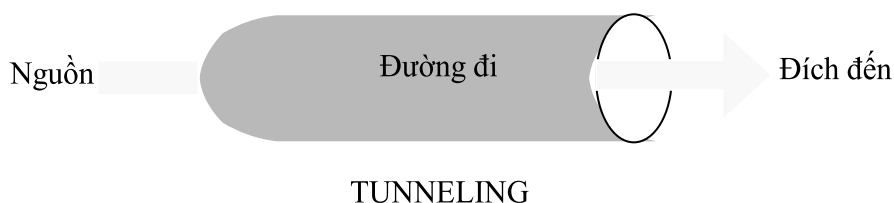
Là giới từ phương thức, “因” có nghĩa là “dựa vào, căn cứ theo” (凭借, 根据), ngữ nghĩa nghiêng về nền tảng phát sinh sự việc của hành vi động tác. Về phương thức tri nhận, “căn cứ” và “nguyên nhân” có tính tương đồng, chúng đều đóng vai trò tạo thành đối với sự việc khác. Do đó, chữ “因” thông qua cơ chế ẩn dụ ngầm chỉ giới từ phương thức và giới từ nguyên nhân.

“因为” là kết quả song âm hóa của “因”, do đó cũng có mối tương quan với giản đồ hình ảnh nguyên mẫu trên. Theo học giả Ma Beijia (马贝加), ngay từ thời nhà Tống, “因为” đã có quá trình hư hóa thành giới từ nhưng ngữ nghĩa của nó bị thu hẹp, chỉ được

dùng như một giới từ nguyên nhân và liên từ, chức năng ngữ pháp có chút khác biệt với “因” (马贝加, 1996).

3.3. Phân tích hiện tượng đa nghĩa của giới từ “由” và giới từ “由于”

Dạng chữ giáp cốt của chữ “由” vốn là “”, nghĩa gốc chỉ “con đường nhỏ cắt qua cánh đồng” (穿过田地的小径) (曹先擢、苏培成, 1991), làm động từ biểu thị hành động cụ thể “đi qua” (经过 ‘道路’) và hành động trừu tượng “dựa vào, phục tùng theo” (凭借, 遵从), cũng có thể hàm chỉ “nguyên nhân, cơ hội” (原因, 机会). Ví dụ từ “由” trích dẫn trong *Luận ngữ* 《论语》: “谁能出不由户? (5)” đã từng hư hóa thành giới từ đa nghĩa chỉ nguyên nhân, góc nhìn, con đường... Cách dùng của giới từ nguyên nhân “由” đã trải qua một quá trình diễn biến ngữ pháp hóa từ động từ đến giới từ. Trong tiếng Hán hiện đại, “由” có nghĩa “trải qua, thuận theo” (经过, 顺随), và ngữ tố tính danh từ với nghĩa “nguyên do” (缘由) đồng thời có thể dẫn ra nguyên nhân, phương thức, phạm vi, khởi điểm thời gian, nơi chốn, chủ thể thực thi của động tác. Nghĩa gốc của “由” có tương quan với ý tưởng “vận động xuyên suốt” (穿越运动) nên giản đồ hình nguyên mẫu có thể mô phỏng như một đường hầm thông suốt (thuật ngữ tiếng Anh: TUNNELING) như sau:



Thông qua cách tiếp nối giữa điểm khởi đầu và điểm kết thúc, “由” mở rộng ra cách dùng của giới từ khởi điểm, tức vừa biểu thị khởi điểm của không gian, thời gian, vừa biểu thị biên độ phạm vi, còn có thể làm giới từ của chủ thể động tác để biểu thị khởi đầu của động tác hành vi. Dựa trên ý tưởng đó, “由” tạo dẫn ra nghĩa “con đường, dựa vào” (路径, 依据). Trong giản đồ hình, hai điểm khởi đầu và kết thúc giống như nguyên nhân và kết quả của một sự việc hoàn chỉnh. Nguyên nhân dẫn ra sự việc, là khởi nguồn của sự việc. Nguyên nhân và thành phần khởi điểm khác được tạo dẫn bởi giới từ “由” có mối tương quan về mặt tri nhận.

Giới từ “由于” là kết quả song âm hóa của từ “由”. Thời điểm hư hóa này diễn sớm hơn khá nhiều so với giới từ “为了”. Điều này được minh chứng trong ví dụ về giới từ nguyên nhân trích cuốn *Luận hăng* 《论衡》: “致之何由? 由于疾病”.⁶ “由于” cũng có mối tương quan với giản đồ hình nguyên mẫu trên. So với từ “由”, ngữ nghĩa của “由于” đã thu hẹp, trở thành giới từ nguyên nhân và liên từ. Chức năng ngữ pháp giữa “由”, “由于” cũng có phần khác nhau.

⁵ Tạm dịch: Ai có thể đi ra ngoài mà không cần bước qua cửa phòng?

⁶ Tạm dịch: Nguyên nhân gì đã gây nên hiện tượng này? Đó là do bệnh tật mà ra

4. Thành phần mục đích và thành phần nguyên nhân sau giới từ liên quan

4.1. Thứ tự thời gian thực hiện sự việc mang tính nguyên nhân và sự việc mang tính kết quả

Trong *Từ điển Hán ngữ hiện đại phiên bản số 5*, từ “nguyên nhân” được định nghĩa như sau: “Tạo thành một kết quả nào đó hay dẫn đến điều kiện phát sinh một kết quả khác” [《现汉》(第五版), 2005]. Trong định nghĩa không nhấn mạnh trạng thái tồn tại của nguyên nhân, tức là đã thực hiện hay chưa. Điều đó cho thấy, bất kỳ một sự việc nào tạo nên một sự việc khác đều gọi là nguyên nhân. Trên thực tế, nguyên nhân hay mục đích xét về bản chất không phải là bản thân của sự việc mà là tên gọi logic mọi người dán lên sự việc hiện tượng hay nói cách khác đó là quan hệ logic trừu tượng phản chiếu trong sự việc hiện thực. Nguyên nhân có thể là sự việc đã xảy ra hoặc chưa xảy ra. Từ thói quen ngôn ngữ đời thường có thể thấy rõ sự phản ánh này. Thử xem xét hai ví dụ sau:

(1) a. 由于周末要下雨, 公司取消了原本定在这周末的野炊。

b. 因为下个月就要期末考试了, 他这个月就早早地把功课复习好了。

Trong câu ví dụ (1a), “下雨” (trời mưa) là việc sẽ xảy ra vào cuối tuần, (1b) “期末考试” (thi cuối kỳ) là việc sẽ xảy ra vào tháng sau. Song việc thực hiện của kết quả (1a) “公司取消了原本定在这周末的野炊” (công ty hủy buổi picnic đã lên kế hoạch vào cuối tuần này) và (1b) “他这个月就早早地把功课复习好了” (anh ấy đã ôn tập bài vở xong hết từ lâu trong tháng này rồi) lại diễn ra sớm hơn so với việc thực hiện của nguyên nhân. Trong ngữ cảnh này, chúng ta có thể sử dụng giới từ chỉ nguyên nhân để làm sáng tỏ lí do. Sự việc chưa xảy ra có thể coi là hành vi mà nguyên nhân sẽ tạo ra. Hiện tượng này tuy chưa được thực hiện nhưng nó được coi là một xu thế có thể được tri nhận, tồn tại đã lâu đồng thời đóng vai trò chi phối,

thúc đẩy hành vi, động tác, sự việc liên quan. Vì vậy, nguyên nhân và kết quả trong thứ tự thực hiện không có mối quan hệ trước sau về mặt thời gian tất yếu, sự việc chưa xảy ra có thể coi là hành vi do nguyên nhân nào đó tạo ra ngay sau đó. Vì vậy cần phân biệt sự việc đã xảy ra và chưa xảy ra làm tình huống của nguyên nhân.

4.2. Sự chuyển hóa không thể hoán đổi vị trí từ mục đích đến nguyên nhân của giới từ tiếng Hán

Thử nhìn nhận cách dùng khác của hai giới từ nguyên nhân “因为, 由于” trong ví dụ sau:

(2) a. 由于 (因为) 要防止疾病扩散, 我们必须要将病者进行隔离。

b. 为了要防止疾病扩散, 我们必须要将病者进行隔离。

Ở đây, chúng ta có thể nói “为了” tạo ra thành phần mục đích, làm giới từ mục đích. Nhưng “由于、因为” từ trước đến nay được coi là giới từ chỉ nguyên nhân. “要防止疾病扩散” (phải phòng bệnh tật lan rộng)⁷ là một cách nghĩ, là một sự việc cần thực hiện. Lẽ nào “由于, 因为” tạm thời được dùng như một giới từ chỉ mục đích? Ngữ cảnh hoàn toàn giống nhau, tại sao lại tạo ra hai cách lý giải? Trường hợp này, sự khác biệt duy nhất chính là, ví dụ (2a), động từ năng nguyện “要” trong thành phần được dẫn ra bởi “因为, 由于” không thể tỉnh lược, nhưng ví dụ (2b) “要” trong thành phần được dẫn ra của “为了” có thể tỉnh lược.

Từ “mục đích” trong *Từ điển Hán ngữ hiện đại phiên bản số 5* được định nghĩa như sau: “địa điểm, tình hình hay kết quả muốn đạt được” [《现汉》(第五版), 2005]. Như vậy, mục đích nhấn mạnh tính chủ quan và hiện thực chưa xảy ra của sự việc song có tác dụng “khởi dẫn” (引起). Căn cứ vào hai giới từ chỉ mục đích kiêm chỉ nguyên nhân điển hình trong tiếng Hán “为, 为了”, chúng ta có thể khẳng định, về mặt tri nhận, nguyên

⁷ Tam dịch: cần phòng ngừa bệnh tật lan rộng

nhân và mục đích tồn tại trùng hợp. Ở một mức độ nhất định, nguyên nhân bao hàm cả mục đích. Mục đích, ở tình huống nhất định có thể tạo sự chuyển hóa không thể đảo ngược của nguyên nhân.

Chúng tôi cho rằng, tồn tại sự thực chủ quan hoặc khách quan như vậy, bao gồm dự đoán, xu thế, kế hoạch, yêu cầu, nguyện vọng... tuy chưa thực hiện nhưng được coi là một ý chí, nguyện vọng đã tồn tại từ lâu, đóng vai trò chi phối, thúc đẩy sự việc, động tác hành vi ngay tại thời điểm đó. Loại sự việc chưa xảy ra này bao gồm mục đích, cũng có thể coi là nguyên nhân. Vì thế mới xuất hiện hiện tượng ngôn ngữ như trong ví dụ (1) và (2) ở trên, trong đó nguyên nhân ở ví dụ (1) là một loại xu thế khách quan, còn nguyên nhân trong ví dụ (2) là một loại yêu cầu hoặc kế hoạch chủ quan.

Điều cần chú ý là về hình thức ngôn ngữ, giới từ nguyên nhân tạo dẫn sự việc chưa xảy ra cần mang động từ năng nguyện, trừ trường hợp đối với hai giới từ “为, 为了”.

4.3. Phân tích hiện tượng giới từ kiêm hai chức năng chỉ nguyên nhân và mục đích trong cùng một câu nói

Các học giả như Gu Chuanyu, Xing Fuyi (古川裕、邢福义) đều đưa ra quan điểm: Giới từ “为” trong cùng một ngữ cảnh ngôn ngữ có thể cùng lúc đảm nhiệm chứa năng giới từ chỉ nguyên nhân và giới từ chỉ mục đích. Chúng tôi cho rằng, hiện tượng này không chỉ liên quan đến hiện thực ngôn ngữ của giới từ chỉ nguyên nhân và giới từ chỉ mục đích “为, 为了” mà còn liên quan đến tâm lý tri nhận của con người. Thử xem xét hai ví dụ sau:

(3) a. 为 (为了) 上课不迟到, 他连闯了好几个红灯。

(chỉ mục đích: để không đến lớp muộn)

b. 为 (为了) 上课不迟到, 他连闯了好几个灯, 不小心出了车祸。

(vừa chỉ mục đích vừa chỉ nguyên nhân, trong đó nguyên nhân: xảy ra tai nạn là vì để không đến lớp muộn nên vượt qua đèn đỏ)

(4) a. 为 (为了) 在跳舞比赛中夺冠, 他没日没夜地排练。

(chỉ mục đích: để giành quán quân cuộc thi khiêu vũ)

b. 为 (为了) 在跳舞比赛中夺冠, 他没日没夜地排练, 结果把功课下落了。

(vừa chỉ mục đích vừa chỉ nguyên nhân, trong đó nguyên nhân: bỏ bê bài vở là vì giành quán quân cuộc thi khiêu vũ nên luyện tập ngày đêm)

(5) a. 为 (为了) 在期末考试中取的好成绩, 他每天通宵达旦地学习。

(chỉ mục đích: để giành kết quả tốt trong kỳ thi)

b. (为了) 在期末考试中取的好成绩, 他每天通宵达旦地学习, 最后累垮了。

(vừa chỉ mục đích vừa chỉ nguyên nhân, trong đó nguyên nhân: mệt rũ rời vì để giành kết quả tốt trong kỳ thi nên thức thâu đêm đến sáng)

Trong hai vế câu của các ví dụ trên, vế đằng sau đóng vai trò chủ chốt, đó là cơ sở tri nhận của sự chuyển hóa không thể đảo ngược từ mục đích đến nguyên nhân trong ngôn ngữ học tri nhận. Với ví dụ trên cho thấy, con người có thể dựa theo logic tâm lý nhận thức nguyên nhân để nhận thức mục đích mà ngược lại không dựa theo logic tâm lý nhận thức mục đích để nhận thức nguyên nhân. Chúng tôi cho rằng, có thể giải thích hiện tượng này từ hai góc độ logic ngôn ngữ và tâm lý tri nhận. Từ phương diện tâm lý tri nhận xem xét, giới từ “为” chỉ khi dẫn ra thành phần mục đích mới phát sinh hiện tượng này. Đoán ngữ giới từ biểu thị mục đích tu sức hai loại vị ngữ, một loại là phương thức biểu thị mục đích, như câu (a) trong ví dụ (3), (4) và (5), một loại là kết quả ngoài ý muốn khi thức hiện mục đích như trong câu (b) của ví dụ (3), (4) và (5). Mục đích đối với sự việc trong câu vị ngữ có vai trò dẫn dắt, con người sẽ dựa theo logic tâm lý của nguyên nhân tri nhận để lý giải và biểu

đạt, vì thế mới xảy ra hiện tượng loại giới từ “为” kiêm nhiệm đồng thời hai chức năng chỉ nguyên nhân và mục đích.

Như vậy, từ góc độ logic ngôn ngữ đánh giá sự việc, giới từ loại “为” trong cùng một ngữ cảnh câu nói, với cùng một hình thức nhưng đảm nhận hai chức năng ngữ nghĩa. Trong ví dụ (3a), (4a), (5a), “为” làm giới từ mục đích, cấu thành trạng ngữ mục đích, ngữ nghĩa của nó đồng thời hướng về chủ ngữ và vị ngữ, tức là nội dung sau giới từ “为” đối với đối tượng mà chủ ngữ nói đến cũng như sự việc mà vị ngữ đề cập đến đều là mục đích. “为” trong ví dụ (3b), (4b), (5b) là giới từ chỉ mục đích, cấu thành trạng ngữ mục đích nhưng thành phần ngữ nghĩa trong ví dụ này hướng vào chủ ngữ, đồng thời là giới từ nguyên nhân, cấu thành trạng ngữ giới từ. Trong trường hợp này ngữ nghĩa của nó hướng vào vị ngữ. Nói một cách khác, trong ví dụ (3b), chủ thể hành động mà chủ ngữ nhắm đến là mục đích, còn sự việc mà vị ngữ hướng đến là nguyên nhân.

5. Kết luận

Bài viết hệ thống hóa những lý luận tổng quan về định nghĩa, phân loại, những đặc điểm chức năng cơ bản nhất về nghiên cứu giới từ trong tiếng Hán nói chung, giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích nói riêng. Trên cơ sở tiếp thu thành quả của các học giả đi trước, chúng tôi tiến hành phân tích, đưa ra những nhận định hoặc ý kiến đánh giá của mình để làm rõ một số đặc điểm của các giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích điển hình trong tiếng Hán. Đó là khảo sát nét nghĩa của các ngữ tố hàm chứa trong loại giới từ này và quá trình hư hóa giới từ qua giản đồ hình nguyên mẫu. Chúng tôi cũng luận giải, việc thực hiện kết quả và nguyên nhân không tồn tại trật tự trước sau về mặt thời gian. Ngoài ra, mục đích có thể được coi là sự việc chưa xảy ra. Trong đó xét về phương diện tri nhận có thể là sự chuyển hóa không thể hoán đổi vị trí từ mục đích đến nguyên nhân. Xét về yếu

tố ngôn ngữ, mục đích được tạo dẫn thông qua giới từ chỉ nguyên nhân. Ngoài ra, với hai giới từ đặc biệt “为, 为了”, dưới góc nhìn tâm lý tri nhận, ở cùng một ngữ cảnh câu nói có thể đảm nhận hai chức năng biểu thị nguyên nhân và biểu thị mục đích. Trong những tình huống như vậy, khi là giới từ chỉ mục đích, ngữ nghĩa của nó hướng vào chủ ngữ. Ngược lại, khi là giới từ chỉ nguyên nhân, ngữ nghĩa của nó hướng vào vị ngữ. Chúng tôi hy vọng bài viết sẽ mang lại hữu ích nhất định trong nghiên cứu, giảng dạy và học tập giới từ nói chung, giới từ chỉ nguyên nhân, mục đích trong tiếng Hán hiện đại nói riêng.

Tài liệu tham khảo

Tiếng Việt

- Trần Văn Cơ (2011). *Ngôn ngữ học tri nhận. Từ điển - tường giải và đối chiếu*. Nxb Phương đông, Hà Nội.
- Trần Quang Khải (2001). *Giới từ định vị theo hướng ngữ dụng (trên cơ sở liệu tiếng Anh và tiếng Việt)*. Luận án Tiến sĩ Đại học Kinh tế Quốc dân.
- Nguyễn Thị Đỗ Mai, Nguyễn Anh Thục, Nguyễn Thị Hương Giang (2015). So sánh các giới từ 朝, 往, 向 trên cơ sở tính chất của động từ. *Tạp chí Ngôn ngữ và Đời sống*, số 10 (240).
- Lý Toàn Thắng (2008). Thử nhìn lại một số vấn đề cốt yếu của Ngôn ngữ học tri nhận. *Tạp chí Khoa học ĐHQGHN, Khoa học Xã hội và Nhân văn* 24 (2008).

Tiếng Trung

- 陈昌来 (2002). 《介词与介引功能》安徽教育出版社.
- 傅雨贤、周小兵 等(1997). 《现代汉语介词研究》中山大学出版社.
- 金昌吉 (1996). 《汉语介词和介词短语》南开大学出版社.
- 黎锦熙 (2001). 《新著国语法》湖南教育出版社.
- 刘月华等 (1983). 《实用现代汉语语法》外语教学与研究出版社.
- 马贝加 (2002). 《近代汉语介词》中华书局.
- 马贝加 (1996). 《介词“因”辨义》语文研究.
- 马建忠 (1980). 《马氏文通》商务印书馆.
- 金昌吉 (1996). 《汉语介词和介词短语》南开大学出版社.

屈哨兵 (2002: 1). 《“由于”句的语义偏向》中国语文.

周小兵 (1997). 《介词的语法性质和介词研究的系统方法》中山大学学报(社会科学版).

石敏智 (1995: 1). 《时间的一维性对介词衍生的影响》中国语文.

王寅 (2007). 《认知语言学》上海外语教育出版社.

万莹 (2006). 《因事介词“为了”的语义分析及其与所引介宾短语的选择关系》湖北社会科学.

万莹 (2008: 6). 《现代汉语介词研究二十年》探索与争鸣.

吴金华 (2003). 《汉语动词介词化研究》福建师范大学硕士论文.

邢福义 (1997). 《汉语语法学》东北师范大学出版社.

邢福义 (2002: 4). 《“由于”句的语义偏向辨》中国语文.

杨唐峰 (2009: 2). 《认知语法的介词观》江苏外语教学研究.

朱德熙 (1982). 《语法讲义》商务印书馆.

Từ điển

中国社会科学院语言研究所 (1999). 《古代汉语虚词词典》商务印书馆.

中国社会科学院语言研究所 (2005). 《现代汉语词典》第五版, 商务印书馆.

FEATURES OF PREPOSITIONS OF CAUSES AND PURPOSES IN MODERN CHINESE

Nguyen Anh Thuc

*Faculty of Chinese Language and Culture, VNU University of Languages and International Studies,
Pham Van Dong, Cau Giay, Hanoi, Vietnam*

Abstract: Among Chinese function words, prepositions of causes and purposes emerge as significant grammatical units as they are used with high frequency and occur in various positions in a sentence. Within the scope of this article, firstly, we synthesize and analyse existing literature concerning prepositions in general, then prepositions of causes and purposes in particular in order to review different perspectives on this topic, and present our own arguments. Subsequently, we analyse several distinctive features of typical modern Chinese prepositions by approaching polysemous words and their cognitive bases, looking at the nuances of morphemes in prepositions of causes and purposes, presenting their linguistic features in diagrams, and discussing the causes and the purposes elements that follow the related prepositions.

Keywords: modern Chinese, prepositions of causes, prepositions of purposes, linguistic features, polysemy